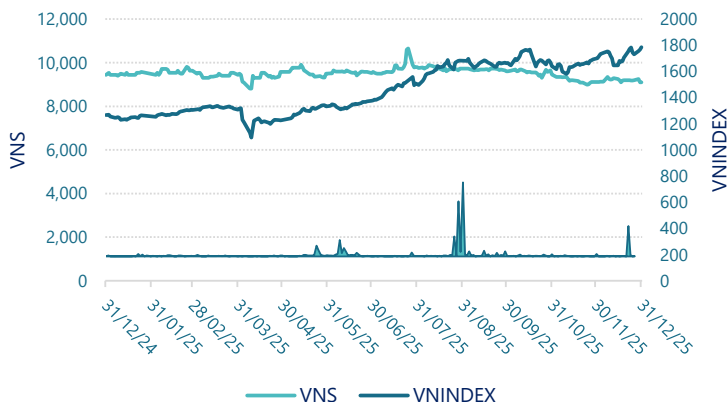




CTCP Ánh Dương Việt Nam (HSX: VNS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	9,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,810
SL cổ phiếu LH	67,859,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,810
% sở hữu nước ngoài	2.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
P/E	16.1
EPS	564

DT thuần

Q4/25

214

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.00 | -1.3%

YoY: ▼10.0 | -4.4%

LN sau thuế

Q4/25

4.94

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.31 | -46.6%

YoY: ▼19.3 | -79.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

9.3%

+/- YoY: ▼ 1.8%

DT thuần

2025

883

tỷ VNĐ

YoY: ▼119 | -11.9%

LN sau thuế

2025

38.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼45.8 | -54.5%

ROE

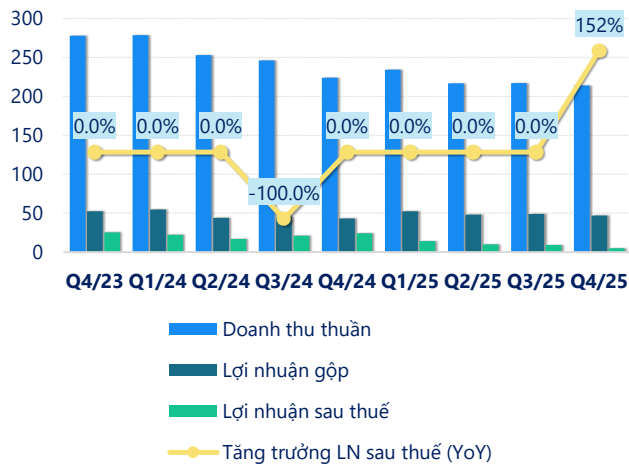
2025

3.4%

+/- YoY: ▼ 3.9%

tỷ VNĐ

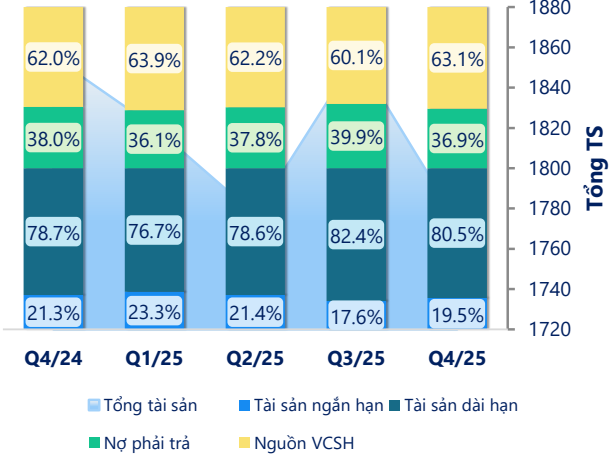
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

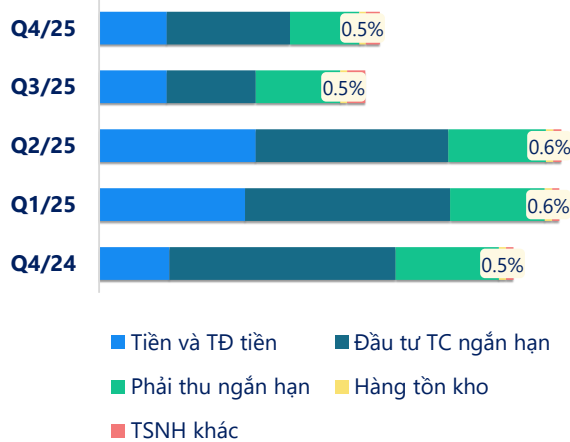
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



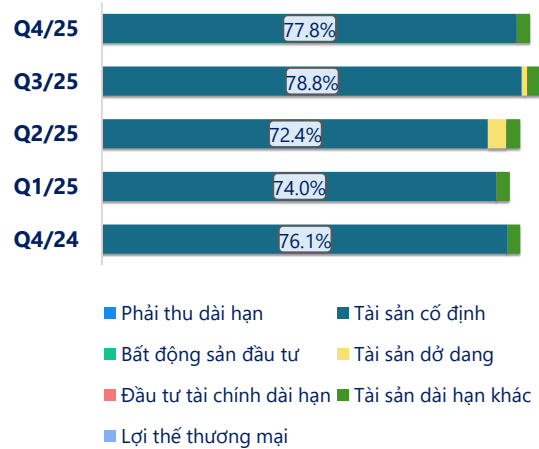
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

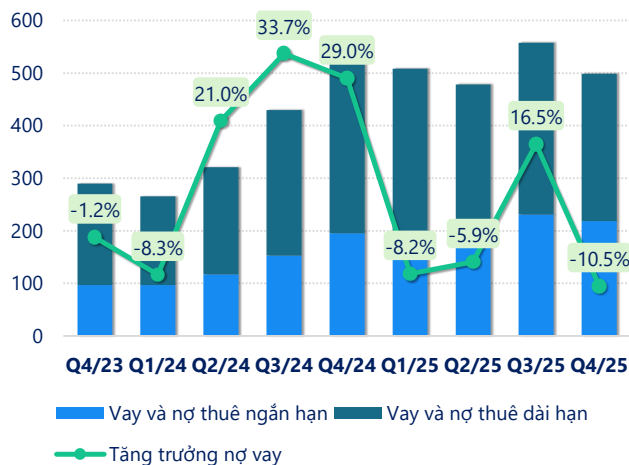
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

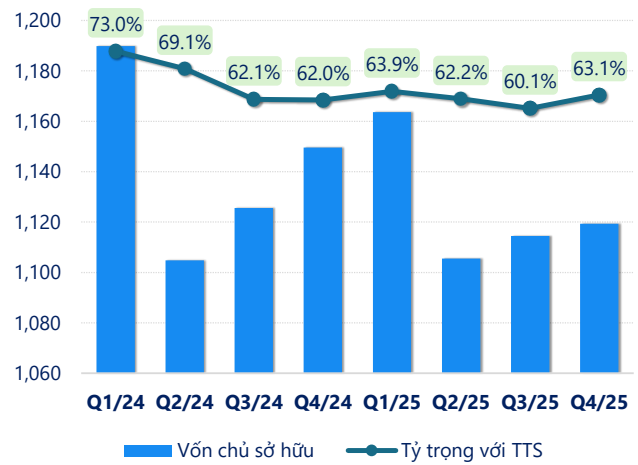
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

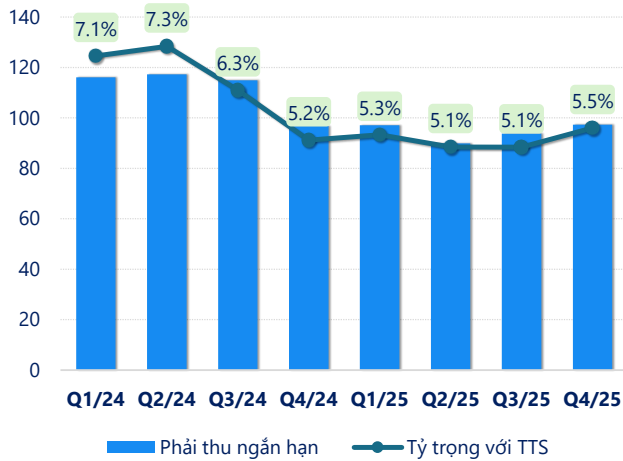
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



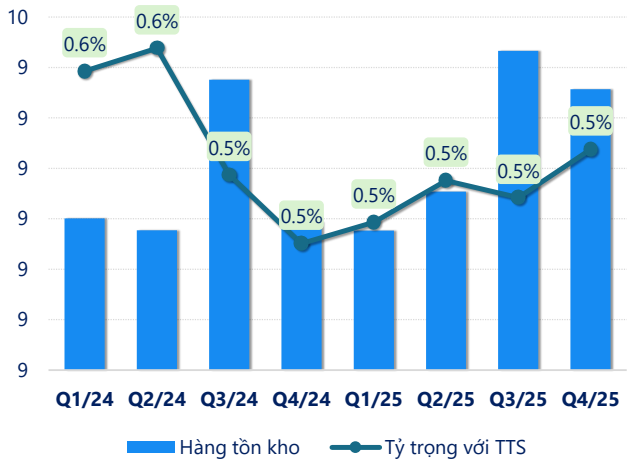
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


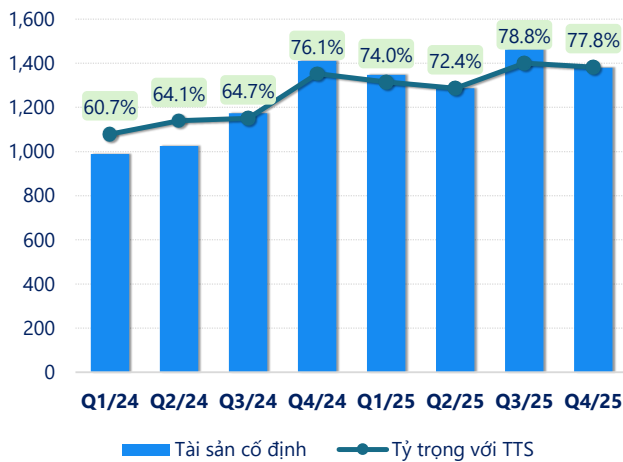
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


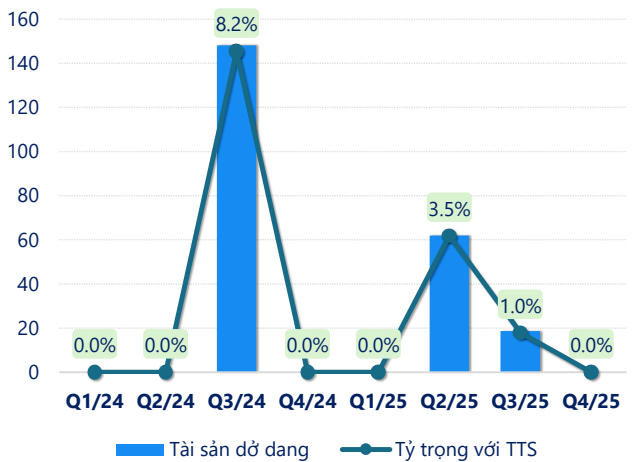
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

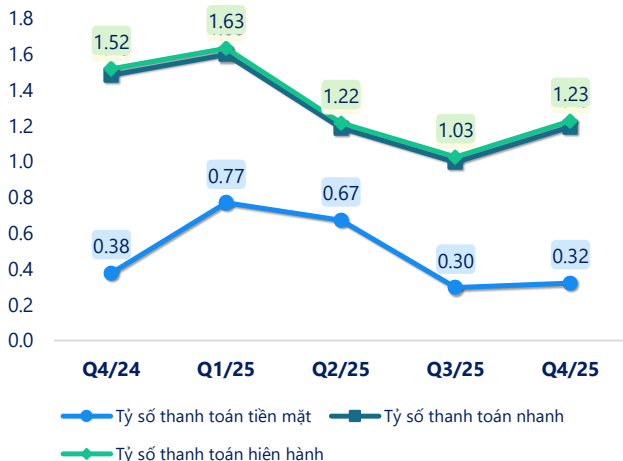
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

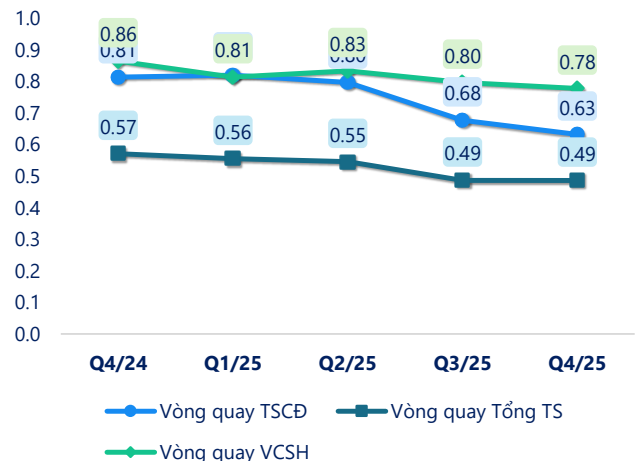
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	1,855	1,820	1,777	1,856	1,774
Tài sản ngắn hạn	396	424	380	327	345
Tiền và tương đương tiền	98.2	200	210	94.3	90.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172	105	59.9	110	133
Phải thu ngắn hạn	96.7	97.1	89.9	93.7	97.3
Hàng tồn kho	9.09	9.08	9.15	9.43	9.36
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	12.6	11.0	19.4	14.7
Tài sản dài hạn	1,459	1,397	1,397	1,529	1,428
Phải thu dài hạn	3.09	3.18	3.01	2.83	2.85
Tài sản cố định	1,411	1,347	1,287	1,462	1,380
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	61.9	18.7	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01	0
Tài sản dài hạn khác	44.9	46.5	45.8	45.1	45.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	706	657	671	741	654
Nợ ngắn hạn	260	260	312	319	281
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	196	201	231	218
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	13.3	31.0	16.9	15.1
Nợ dài hạn	445	397	359	422	373
Vay và nợ thuê dài hạn	359	313	278	326	281
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,150	1,164	1,106	1,115	1,119
Vốn chủ sở hữu	1,150	1,164	1,106	1,115	1,119
Vốn điều lệ	679	679	679	679	679
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)